

Bản án số: 162/2024/KDTM -PT

Ngày: 27/06/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Bà Phạm Thị Mai

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thuỳ Dương là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 17/06/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 66/2024/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 02 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 279/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 05 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần C3

Địa chỉ: Số A T, phường C, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B - Chủ tịch HĐQT.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP C3 (viết tắt NGÂN HÀNG C3)

Địa chỉ: Số G N, phường N, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình L – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị T, ông Trần Khắc H, ông Đỗ Văn Đ - Chuyên viên xử lý nợ Ngân Hàng C3 (Theo Văn bản ủy quyền số 161/UQ-AMC ngày 17/05/2024). Bà T có mặt.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn T19;

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến A – Giám đốc; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Hộ gia đình ông Nguyễn Đình P: Ông Nguyễn Đình P, SN: 1969; bà Trần Thị T1, SN: 1974; cháu Nguyễn Thị Kim D, SN: 1995; cháu Nguyễn Thị Hương G, SN: 2005 và cháu Nguyễn Thị Kim H1, SN: 2016. *Đại diện cho cháu G, cháu H1:* Ông Nguyễn Đình P và bà Trần Thị T1.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện S, Hà Nội.

Ông Nguyễn Đình P có mặt.

3.2. Hộ gia đình ông Hoàng Văn T2: Ông Hoàng Văn T2, SN: 1978; bà Nguyễn Thị V, SN: 1979; cháu Hoàng Văn L1, SN: 2000 và cháu Hoàng Thị Hải L2, SN: 2002.

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện S, Hà Nội.

Ông Hoàng Văn T2 có mặt.

3.3. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị M: Bà Nguyễn Thị M, SN: 1965; cụ Nguyễn Thị B1, SN: 1945; ông Nguyễn Tuấn Đ1, SN: 1961; chị Nguyễn Thị Hương T3, SN: 1985; chị Nguyễn Thị Lan H2, SN: 1987; chị Nguyễn Thị Thu M1, SN: 1990; anh Triệu Văn B2, SN: 1983; cháu Triệu Anh P1, SN: 2009; cháu Triệu Thị Ngọc A1, SN: 2011 và cháu Triệu Hoài A2, SN: 2019. *Đại diện của cháu P1, cháu Ngọc A1, cháu Hoài A2:* Anh Triệu Văn B2 và bà Nguyễn Thị Lan H2.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

3.4. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3: Ông Nguyễn Văn H3, SN: 1967; bà Nguyễn Thị B3, SN: 1966; cụ Nguyễn Thị G1, SN: 1925 (*đã chết năm 2015*); anh Nguyễn Thành P2, SN: 1986; anh Nguyễn Văn H4, SN: 1990; chị Cao Thị T4, SN: 1989; chị Vũ Thị Thanh T5, SN: 1992; cháu Nguyễn Cao L3, SN: 2011; cháu Nguyễn Cao P3, SN: 2014; cháu Nguyễn Cao V1, SN: 2020; cháu Nguyễn Thị Ngọc H5, SN: 2018 và cháu Nguyễn Minh H6, SN: 2020. *Đại diện của cháu L3, cháu P3, cháu V1:* Anh Nguyễn Thành P2 và chị Cao Thu T6. *Đại diện của cháu H5 và cháu H6:* anh Nguyễn Văn H4 và chị Vũ Thị Thanh T5.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

*** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị G1 (đã chết năm 2015):**

+ Bà Nguyễn Thị B4, SN: 1955 và bà Nguyễn Thị H7, SN: 1958; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

+ Bà Nguyễn Thị H1, SN: 1963; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện M, Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Văn H8, SN: 1952; địa chỉ: Thôn H, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai.

3.5. Hộ gia đình ông Nguyễn Quang V2: Ông Nguyễn Quang V2, SN: 1968; bà Lê Thị T7, SN: 1974; anh Nguyễn Lê M2, SN: 1998; chị Nguyễn Lê Phương L4, SN: 2006; chị Nguyễn

Thị D1, SN: 1999 và cháu Nguyễn Quang H9, SN: 2021. *Đại diện của cháu H9: Anh Nguyễn Lê M2 và chị Nguyễn Thị D1.*

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

Ông Nguyễn Quang V2 có mặt.

3.6.Hộ gia đình ông Nguyễn Văn N: Ông Nguyễn Văn N, SN: 1969; bà Nguyễn Thị T8, SN: 1973; cụ Nguyễn Thị H10, SN: 1923 (*đã chết năm 2011*); chị Nguyễn Thu H11, SN: 1997 và chị Nguyễn Thùy C, SN: 1999.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị H10:*

+ Ông Nguyễn Văn V3, SN:1960; ông Nguyễn Văn T9, SN: 1957; ông Nguyễn Văn V4, SN: 1963; bà Nguyễn Thị S, SN: 1953. Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Văn T10, SN: 1966; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bà Nguyễn Thị N1, SN: 1949; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (*đã chết năm 1992*).

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N1:*

+ Ông Lê Văn S1, SN:1944; anh Lê Hồng L5, SN: 1976; chị Lê Thị Hồng N2, SN:1978. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Chị Lê Thị Thu H12, SN: 1980; Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Nguyễn Văn N có mặt

3.7.Hộ gia đình ông Nguyễn Minh Đ2: Ông Nguyễn Minh Đ2,SN: 1970; cụ Hà Thị T11,SN: 1924; cụ Nguyễn Quỳnh G2, SN: 1917 (*đã mất năm 2008*);bà Đặng Thị N3,SN: 1977; anh Nguyễn Minh C1, SN: 1997; chị Nguyễn Thị H13, SN: 1999 và bà Nguyễn Thị T12, SN: 1947.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Quỳnh G2:

+ Bà Nguyễn Thị B3, SN: 1966; bà Nguyễn Thị T12, SN: 1947; bà Nguyễn Thị S2, SN: 1958. Cùng địa chỉ: N, xã K, huyện M, TP .;

+ Bà Nguyễn Thị S3, SN: 1956; địa chỉ: Tổ A, thị trấn Q, huyện M, Hà Nội;

+ Bà Nguyễn Thị X, SN: 1952; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Bà Nguyễn Thị N4, SN: 1962; địa chỉ: Tổ E, thị trấn Q, huyện M, Hà Nội.

Ông Nguyễn Minh Đ2 có mặt.

3.8. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T13: Ông Nguyễn Văn T13, SN: 1957, bà Nguyễn Thị S2, SN: 1959, anh Nguyễn Tiên A, SN: 1979; anh Nguyễn Hùng C2, SN: 1982; chị Nguyễn Thị Hồng N5, SN: 1984; chị Hoàng Thị Đ3, SN: 1982 và cháu Nguyễn Ngọc L6, SN: 2011. *Đại diện cho cháu L6:* Anh Nguyễn Hùng C2 và chị Nguyễn Thị Hồng N5.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, TP ..

Ông Nguyễn Văn T13 có mặt

3.9. 3.1. Hộ gia đình ông Nguyễn Đình P: Ông Nguyễn Đình P, SN: 1969; bà Trần Thị T1, SN: 1974; cháu Nguyễn Thị Kim D, SN: 1995; cháu Nguyễn Thị Hương G, SN: 2005 và cháu Nguyễn Thị Kim H1, SN: 2016. *Đại diện cho cháu G, cháu H1:* Ông Nguyễn Đình P và bà Trần Thị T1.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện S, Hà Nội.

Ông Nguyễn Đình P có mặt.

3.2. Hộ gia đình ông Hoàng Văn T2: Ông Hoàng Văn T2, SN: 1978; bà Nguyễn Thị V, SN: 1979; cháu Hoàng Văn L1, SN: 2000 và cháu Hoàng Thị Hải L2, SN: 2002.

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện S, Hà Nội.

Ông Hoàng Văn T2 có mặt.

3.3. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị M: Bà Nguyễn Thị M, SN: 1965; cụ Nguyễn Thị B1, SN: 1945; ông Nguyễn Tuấn Đ1, SN: 1961; chị Nguyễn Thị Hương T3, SN: 1985; chị Nguyễn Thị Lan H2, SN: 1987; chị Nguyễn Thị Thu M1, SN: 1990; anh Triệu Văn B2, SN: 1983; cháu Triệu Anh P1, SN: 2009; cháu Triệu Thị Ngọc A1, SN: 2011 và cháu Triệu Hoài A2, SN: 2019. *Đại diện của cháu P1, cháu Ngọc A1, cháu Hoài A2:* Anh Triệu Văn B2 và bà Nguyễn Thị Lan H2.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

3.4. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3: Ông Nguyễn Văn H3, SN: 1967; bà Nguyễn Thị B3, SN: 1966; cụ Nguyễn Thị G1, SN: 1925 (*đã chết năm 2015*); anh Nguyễn Thành P2, SN: 1986; anh Nguyễn Văn H4, SN: 1990; chị Cao Thị T4, SN: 1989; chị Vũ Thị Thanh T5, SN: 1992; cháu Nguyễn Cao L3, SN: 2011; cháu Nguyễn Cao P3, SN: 2014; cháu Nguyễn Cao V1, SN: 2020; cháu Nguyễn Thị Ngọc H5, SN: 2018 và cháu Nguyễn Minh H6, SN: 2020. *Đại diện của cháu L3, cháu P3, cháu V1:* Anh Nguyễn Thành P2 và chị Cao Thu T6. *Đại diện của cháu H5 và cháu H6:* anh Nguyễn Văn H4 và chị Vũ Thị Thanh T5.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị G1 (đã chết năm 2015):*

+ Bà Nguyễn Thị B4, SN: 1955 và bà Nguyễn Thị H7, SN: 1958; địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

+ Bà Nguyễn Thị H1, SN: 1963; địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện M, Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Văn H8, SN: 1952; địa chỉ: Thôn H, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai.

3.5. Hộ gia đình ông Nguyễn Quang V2: Ông Nguyễn Quang V2, SN: 1968; bà Lê Thị T7, SN: 1974; anh Nguyễn Lê M2, SN: 1998; chị Nguyễn Lê Phương L4, SN: 2006; chị Nguyễn Thị D1, SN: 1999 và cháu Nguyễn Quang H9, SN: 2021. *Đại diện của cháu H9:* Anh Nguyễn Lê M2 và chị Nguyễn Thị D1.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

Ông Nguyễn Quang V2 có mặt.

3.6. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn N: Ông Nguyễn Văn N, SN: 1969; bà Nguyễn Thị T8, SN: 1973; cụ Nguyễn Thị H10, SN: 1923 (*đã chết năm 2011*); chị Nguyễn Thu H11, SN: 1997 và chị Nguyễn Thùy C, SN: 1999.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Thị H10:*

+ Ông Nguyễn Văn V3, SN: 1960; ông Nguyễn Văn T9, SN: 1957; ông Nguyễn Văn V4, SN: 1963; bà Nguyễn Thị S, SN: 1953. Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

+ Ông Nguyễn Văn T10, SN: 1966; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bà Nguyễn Thị N1, SN: 1949; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (*đã chết năm 1992*).

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N1:*

+ Ông Lê Văn S1, SN: 1944; anh Lê Hồng L5, SN: 1976; chị Lê Thị Hồng N2, SN: 1978. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Chị Lê Thị Thu H12, SN: 1980; Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Nguyễn Văn N có mặt

3.7. Hộ gia đình ông Nguyễn Minh Đ2: Ông Nguyễn Minh Đ2, SN: 1970; cụ Hà Thị T11, SN: 1924; cụ Nguyễn Quỳnh G2, SN: 1917 (*đã mất năm 2008*); bà Đặng Thị N3, SN: 1977; anh Nguyễn Minh C1, SN: 1997; chị Nguyễn Thị H13, SN: 1999 và bà Nguyễn Thị T12, SN: 1947.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, Hà Nội.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Nguyễn Quỳnh G2:

+ Bà Nguyễn Thị B3, SN: 1966; bà Nguyễn Thị T12, SN: 1947; bà Nguyễn Thị S2, SN: 1958. Cùng địa chỉ: N, xã K, huyện M, TP .;

+ Bà Nguyễn Thị S3, SN: 1956; địa chỉ: Tổ A, thị trấn Q, huyện M, Hà Nội;

+ Bà Nguyễn Thị X, SN: 1952; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc;

+ Bà Nguyễn Thị N4, SN: 1962; địa chỉ: Tô E, thị trấn Q, huyện M, Hà Nội.

Ông Nguyễn Minh Đ2 có mặt.

3.8.Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T13: Ông Nguyễn Văn T13,SN: 1957, bà Nguyễn Thị S2,SN: 1959, anh Nguyễn Tiến A,SN: 1979; anh Nguyễn Hùng C2,SN: 1982; chị Nguyễn Thị Hồng N5,SN: 1984; chị Hoàng Thị Đ3,SN: 1982 và cháu Nguyễn Ngọc L6, SN: 2011. *Đại diện cho cháu L6:* Anh Nguyễn Hùng C2 và chị Nguyễn Thị Hồng N5.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện M, TP ..

Ông Nguyễn Văn T13 có mặt

3.9.UBND xã K, huyện M, Hà Nội; địa chỉ: Xã K, huyện M, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Xuân T14 – Chủ tịch UBND xã K; vắng mặt

3.10.Phòng C4, TP .; địa chỉ: Khu H, xã Đ, huyện M, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hữu H14 - Trưởng phòng công chứng số I thành phố Hà Nội, vắng mặt.

UBND xã K, huyện M, Hà Nội; địa chỉ: Xã K, huyện M, TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Xuân T14 – Chủ tịch UBND xã K; vắng mặt

3.10. Phòng C4, TP .; địa chỉ: Khu H, xã Đ, huyện M, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hữu H14 - Trưởng phòng công chứng số I thành phố Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

- Ngày 17/09/2008, Ngân hàng TMCP C3 - Chi nhánh Q1 đã ký hợp đồng tín dụng số 08.09.0044/HĐTD và 07 phụ lục hợp đồng tín dụng gồm phụ lục số 01 đến phụ lục số 07 với Công ty TNHH T19 (viết tắt là Công ty T19). Căn cứ hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T19 số tiền 1.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*); mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng nhà máy S5 và đồ nội, ngoại thất tại xã K, huyện M, TP .; thời hạn duy trì hạn mức: 66 tháng, kể từ ngày 17/9/2008 đến 17/3/2014; thời hạn rút tiền vay: Theo tiến độ thực hiện dự án; phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư; lãi suất tại thời điểm ký là 20,5%/năm; lãi suất phạt quá hạn: Bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn.

Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T19 theo các giấy nhận nợ sau:

+ Giấy nhận nợ số 01 ngày 17/9/2008 giải ngân cho số tiền 500.000.000 đồng;

+ Giấy nhận nợ số 02 ngày 19/9/2008, giải ngân số tiền 300.000.000 đồng;

+ Giấy nhận nợ số 03 ngày 25/9/2008, giải ngân số tiền 300.000.000 đồng;

+ Giấy nhận nợ số 04 ngày 07/10/2008, giải ngân số tiền 200.000.000 đồng;

+ Giấy nhận nợ số 05 ngày 07/11/2008, giải ngân số tiền 200.000.000 đồng;

Đề đảm bảo cho khoản vay Công ty T19 thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất, diện tích 442 m² tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 05 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số(GCNQSDĐ) X422648 do UBND huyện M cấp ngày 18/12/2002. Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà mái bằng (diện tích xây dựng khoảng 30 m²), 02 nhà ở cấp 4, mái lợp tôn (diện tích xây dựng khoảng 70 m²), 01 nhà ở cấp 4 (diện tích xây dựng khoảng 40 m²) cùng toàn bộ các công trình xây dựng khác trên thửa đất nêu trên của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3 tại thôn N, xã K, huyện M, TP .. Hợp đồng thế chấp số 10.09.0013/HĐTC ngày 16/04/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Ngân Hàng C3 - Chi nhánh Quang M2 với hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3.

- Ngày 19/07/2010, Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1 đã ký hợp đồng tín dụng số 10.09.0028/HĐTD và 08 phụ lục hợp đồng tín dụng gồm phụ lục số 01 đến phụ lục số 08 với Công ty T19. Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty vay vốn với số tiền cho vay là 10.104.152.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ, một trăm linh bốn triệu, một trăm năm mươi hai nghìn đồng*); mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD; phương thức cho vay: Hạn mức.

Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T19 theo hợp đồng tín dụng, cụ thể:

+ Ngày 19/7/2010 giải ngân cho số tiền 1.720.000.000 đồng;

+ Ngày 19/8/2010 giải ngân cho số tiền 1.600.000.000 đồng;

+ Ngày 23/8/2010 giải ngân cho số tiền 1.600.000.000 đồng;

+ Ngày 23/9/2010 giải ngân cho số tiền 300.000.000 đồng;

+ Ngày 22/10/2010 giải ngân cho số tiền 800.000.000 đồng;

+ Ngày 02/12/2010 giải ngân cho số tiền 589.000.000 đồng;

+ Ngày 08/12/2010 giải ngân cho số tiền 161.000.000 đồng;

+ Ngày 10/01/2011 giải ngân cho số tiền 740.460.000 đồng;

+ Ngày 14/01/2011 giải ngân cho số tiền 690.000.000 đồng;

+ Ngày 17/01/2011 giải ngân cho số tiền 1.619.000.000 đồng;

+ Ngày 19/01/2011 giải ngân cho số tiền 1.220.000.000 đồng;

+ Ngày 20/01/2011 giải ngân cho số tiền 600.000.000 đồng;

+ Ngày 01/3/2011 giải ngân cho số tiền 1.600.000.000 đồng;

+ Ngày 03/3/2011 giải ngân cho số tiền 1.900.000.000 đồng;

+ Ngày 07/3/2011 giải ngân cho số tiền 885.392.000 đồng;

+ Ngày 25/4/2011 giải ngân cho số tiền 100.000.000 đồng;

+ Ngày 24/6/2011 giải ngân cho số tiền 380.000.000 đồng;

+ Ngày 27/6/2011 giải ngân cho số tiền 350.000.000 đồng.

* Để đảm bảo cho khoản vay Công ty TNHH T19 thế chấp các tài sản theo các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng thế chấp số 11.30.0001/HĐTC ngày 06/01/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Ngân hàng C3 – chi nhánh Q1 với hộ gia đình bà Nguyễn Thị M. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, diện tích 657 m² (trong đó có 200 m² đất ở và 457 m² đất vườn) tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 05 theo GCNQSDĐ số X 422979 do UBND huyện M cấp ngày 18/12/2002 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp IV (diện tích xây dựng khoảng 90 m²) cùng toàn bộ công trình xây dựng khác trên thửa đất nêu trên của hộ gia đình bà Nguyễn Thị M tại thôn N, xã K, huyện M, TP ..

2. Hợp đồng thế chấp số 10.09.0030/HĐTC ngày 16/07/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Ngân Hàng C3 Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông Nguyễn Quang V2. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, diện tích 227,3 m² tại thửa đất số 705, tờ bản đồ số 08 theo GCNQSDĐ số AB 489262 do UBND huyện M cấp ngày 25/02/2008 và các tài sản gắn liền với đất là 01 nhà ở 02 tầng (diện tích xây dựng khoảng 160 m²) cùng toàn bộ các công trình xây dựng khác trên thửa đất nêu trên của hộ gia đình ông Nguyễn Quang V2 tại thôn N, xã K, huyện M, TP ..

3. Hợp đồng thế chấp tài sản số 09.09.0002/HĐTC ngày 20/01/2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Ngân Hàng C3 - Chi nhánh Q1 và hộ gia đình ông Nguyễn Văn N. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, diện tích 408 m² tại thửa đất số 88⁻¹, tờ bản đồ số 05 theo GCNQSDĐ số X 422770 do UBND huyện M cấp ngày 18/12/2002 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 4 (diện tích xây dựng khoảng 70 m²) cùng toàn bộ các công trình xây dựng khác trên thửa đất nêu trên của hộ gia đình ông Nguyễn Văn N tại thôn N, xã K, huyện M, TP ..

4. Hợp đồng thế chấp tài sản số 09.09.0006/HĐTC ngày 20/01/2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Ngân Hàng C3 - Chi nhánh Q1 và hộ gia đình ông Nguyễn Đình P. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, diện tích 302 m² tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01 theo GCNQSDĐ số V 834782 do UBND huyện S cấp ngày 14/11/2003 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà mái bằng (diện tích xây dựng khoảng 60 m²) cùng toàn bộ các công trình xây dựng khác trên thửa đất nêu trên của hộ gia đình ông Nguyễn Đình P tại thôn H, xã P, huyện S, TP ..

5. Hợp đồng thế chấp tài sản số 10.09.0039/HĐTC ngày 18/08/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Ngân Hàng C3 - Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông Nguyễn Văn T13. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, diện tích 669 m² tại thửa đất số 231 và 232, tờ bản đồ số 05 theo GCNQSDĐ số X 422662 do UBND huyện M cấp ngày 18/12/2002 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà hai tầng (diện tích xây dựng khoảng 220 m²) cùng toàn bộ các công trình xây dựng

khác trên thửa đất nêu trên của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T13 tại thôn N, xã K, huyện M, TP ..

6. Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.09.0042/HĐTC ngày 11/09/2008 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Ngân Hàng C3 - Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông Hoàng Văn T2. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, diện tích 438 m² tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 08 theo GCNQSDĐ số AĐ 277493 do UBND huyện S cấp ngày 15/02/2008 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà hai tầng (diện tích xây dựng khoảng 120 m²) cùng toàn bộ các công trình xây dựng khác trên thửa đất nêu trên của hộ gia đình ông Hoàng Văn T2 tại thôn X, xã T, huyện S, TP ..

7. Hợp đồng thế chấp tài sản số 10.09.0039/HĐTC ngày 18/08/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký G4 - Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông Nguyễn Minh Đ2. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất, diện tích 1.505 m² tại thửa đất số 230, 233 và 234, tờ bản đồ số 05 theo GCNQSDĐ số X 422719 do UBND huyện M cấp ngày 18/12/2002 và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà mái bằng (diện tích xây dựng khoảng 80 m²), 01 nhà cấp 4 (diện tích xây dựng khoảng 50 m²) cùng toàn bộ các công trình xây dựng khác trên thửa đất nêu trên của hộ gia đình ông Nguyễn Minh Đ2 tại thôn N, xã K, huyện M, TP ..

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty T19 đã thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay, sau đó vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân Hàng C3. Tính đến ngày xét xử 25/4/2023 Công ty T19 nợ tổng số tiền là: 20.476.704.835đ (*Hai mươi tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm linh tư nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 6.273.360.000 đồng, lãi trong hạn: 9.670.923.717 đồng, lãi quá hạn: 4.532.421.118 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 08.09.0044/HĐTD ngày 17/9/2008 tổng số tiền: 2.773.344.004đ (*Hai tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm linh tư đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 800.000.000 đồng, lãi trong hạn: 1.413.787.501 đồng, lãi quá hạn: 559.556.503 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 10.09.0028/HĐTD ngày 19/7/2010 tổng số tiền: 17.703.360.831 đồng (*mười bảy tỷ bảy trăm linh ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn tám trăm ba mươi một đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 5.473.360.000 đồng, lãi trong hạn: 8.257.136.216 đ, lãi quá hạn: 3.972.864.615 đ.

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty T19 phải trả số nợ gốc, nợ lãi và lãi phạt phát sinh kể từ ngày 26/4/2023 cho đến khi Công ty trả hết nợ. Trường hợp Công ty T19 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan THA xử lý tài sản đã thế chấp nêu trên để thu hồi vốn vay theo quy định. Trong trường hợp xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng thì Công ty T19 vẫn phải có nghĩa vụ trả cho đến khi hết nợ.

* Bị đơn do người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Tiến A – Giám đốc, trình bày:

Công ty có ký 02 hợp đồng tín dụng để vay vốn sản xuất kinh doanh như Ngân hàng trình bày là đúng. Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty T19 theo quy định. Tuy nhiên do làm ăn thua lỗ, kinh tế gặp khó khăn nên Công ty T19 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân Hàng C3

khởi kiện yêu cầu Công ty T19 trả nợ khoản vay, quan điểm của Công ty như sau: Hiện nay Công ty T19 chưa tuyên bố phá sản nhưng đã dừng hoạt động, không có khả năng trả nợ. Vì vậy, Công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, xem xét miễn giảm lãi để gia đình bố mẹ ông (Nguyễn Văn T13) xử lý tài sản của gia đình để trả nợ cho Ngân Hàng C3 và chuộc lại các tài sản cho các hộ gia đình khác đã bảo lãnh cho Công ty T19. Đối với các giấy viết tay ông viết cho các hộ gia đình có tài sản thế chấp cho khoản vay của công ty. Lý do ông viết để làm tin và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các tài sản của các hộ gia đình.

Việc Ngân hàng không tạo điều kiện miễn lãi cho Công ty T19 và không tạo điều kiện để hộ ông Nguyễn Văn T13 bán tài sản thế chấp vào năm 2011 và năm 2022 để trả cho Công ty, nên lãi suất từ đó đến nay mới tăng lên như vậy, ông đồng ý trả gốc và không đồng ý trả lãi cho Ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Hộ gia đình ông Nguyễn Đình P:

Ông Nguyễn Đình Phụng trình bày: Năm 2009, gia đình ông cho Công ty T19 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông để thế chấp vào ngân hàng cho Công ty T19 vay vốn, gia đình ông đồng ý và ký hợp đồng thế chấp tài sản số 09.09.0006/HĐTC ngày 20/01/2009 với Ngân hàng C3 – Chi nhánh Q1. Theo đó, gia đình ông có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: thôn H, xã P, huyện S, TP .; đất đã được UBND huyện S cấp vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 00702 ngày 14/11/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Đình P. Ngân hàng định giá tài sản bảo đảm của gia đình ông cho khoản vay của Công ty T19 là 350.000.000 đồng tại Biên bản định giá tài sản thế chấp số 09.09.0006/BBĐG ngày 20/01/2009 còn thực tế Công ty T19 được ngân hàng cho vay số tiền bao nhiêu thì gia đình ông không rõ. Nay Ngân hàng khởi kiện Công ty T19 ra Tòa án, ông P đề nghị Toà án buộc Công ty T19 và ông Tiến A phải trả nợ cho ngân hàng để gia đình ông lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu không sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Trần Thị T1 là vợ ông P đã ủy quyền cho ông P có quan điểm trình bày như ông P. Chị Nguyễn Thị Kim D là con ông P đang sống trên đất đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt nên không có quan điểm.

- Hộ gia đình ông Hoàng Văn T2;

Bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà và ông Hoàng Văn T2 có cho Công ty T19 mượn GCNQSDĐ thế chấp cho Ngân hàng TMCP C3 – Chi nhánh Q1 vay vốn làm ăn. Đến năm 2011 hết hạn do Công ty T19 không đáo hạn để được vay vốn nên Ngân hàng đã khởi kiện Công ty T19 ra Tòa án để yêu cầu trả nợ. Khi đó, bà và ông T2 mới biết tài sản của gia đình là quyền sử dụng đất, diện tích 438 m² tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 08 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 277493 do UBND huyện S cấp ngày 15/02/2008 và tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình ông Hoàng Văn T2 tại thôn X, xã T, huyện S, TP . đã thế chấp cho Ngân hàng. Nay

Ngân hàng đã khởi kiện Công ty T19, bà V đề nghị Công ty T19 có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng để lấy lại GCNQSDĐ đã thế chấp cho gia đình bà.

Ông Hoàng Văn T2 là chồng bà V đã ủy quyền cho bà V và có quan điểm trình bày như bà V. Các con bà V là Hoàng Văn L1 và Hoàng Thị Hải L2 đang sống trên đất đã được triệu tập họp lệ nhưng không có mặt và không có quan điểm.

- *Hộ gia đình bà Nguyễn Thị M,*

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Khoảng năm 2011, anh Nguyễn Tiến A và vợ có đến gặp bà mượn GCNQSDĐ của gia đình để thế chấp cho ngân hàng vay tiền làm ăn, gia đình bà đồng ý. Hồ sơ vay vốn, thế chấp ban đầu gia đình bà có các thành viên: Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Tuấn Đ1, Nguyễn Thị Hương T3, Nguyễn Thị Lan H2, Nguyễn Thị Thu M1 và Triệu Văn B2 ký thế chấp để cho Công ty T19 vay ngân hàng. Hợp đồng được ký tại gia đình bà, không phải ký tại Phòng C4. Việc giải ngân và các thủ tục tiếp theo như thế nào thì gia đình không được biết. Nay ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty T19 trả nợ cho ngân hàng để lấy lại GCNQSDĐ cho gia đình bà. Việc ngân hàng đề nghị xử lý tài sản thế chấp, gia đình bà không đồng ý.

- *Cụ Nguyễn Thị B1 là mẹ đẻ bà Nguyễn Thị M có lời khai, quan điểm trình bày như bà Nguyễn Thị M.*

- *Ông Triệu Văn B2 trình bày:* Cuối năm 2010, gia đình tôi có đồng ý cho anh Nguyễn Tiến A là giám đốc Công ty T19 mượn sổ đỏ để thế chấp ngân hàng vay vốn kinh doanh và hứa sẽ không làm ảnh hưởng đến quyền sở hữu đất đai của gia đình. Sau khi gia đình đồng ý thì anh Tiến A và chị Đ3 (vợ anh Tiến A) có đưa nhân viên ngân hàng đến làm thủ tục mượn sổ đỏ và yêu cầu gia đình ký vào một loạt giấy tờ (*thậm chí ký cả giấy tờ trắng chưa có nội dung*) vì anh Tiến A là con cháu trong gia đình nên gia đình đồng ý ký hồ sơ. Trong quá trình ký nhân viên ngân hàng và anh Tiến A nói hồ sơ này ký chỉ là thủ tục mượn sổ để trình khoản vay, khi nào bên ngân hàng đồng ý cho vay thì gia đình cùng với công ty và ngân hàng sẽ ra văn phòng công chứng để làm thủ tục. Sau lần đó không thấy công ty và ngân hàng báo gia đình nữa. Cuối năm 2011, gia đình nhận được thông báo của ngân hàng là Công ty T19 vay tiền không có khả năng thanh toán, gia đình đã nhiều lần gặp anh Tiến A để giải quyết và yêu cầu đòi lại sổ đỏ nhưng anh Tiến A vẫn không giải quyết. Từ năm 2011 đến năm 2018, anh Tiến A và ngân hàng vẫn không đưa ra được hướng giải quyết, đồng thời anh Tiến A cũng đi làm ăn ở nơi khác nên gia đình cũng không liên lạc được. Tháng 4/2018, gia đình nhận được giấy mời của Tòa án, các gia đình thế chấp đến đầy đủ nhưng vắng anh Tiến A, Tòa án đã cho gia đình sao chụp hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Qua xem hợp đồng, theo luật tín dụng thì mọi người liên quan trong hợp đồng phải ký và điểm chỉ vào tất cả các trang trong hợp đồng. Tuy nhiên, có rất nhiều trang không có chữ ký của gia đình, đây là việc làm sai của ngân hàng và công ty. Vì vậy, gia đình đề nghị Tòa án điều tra kỹ càng, chính xác để mang lại công bằng.

- Đối với ông Nguyễn Tuấn Đ1, chị Nguyễn Thị Hương T3, Nguyễn Thị Lan H2, Nguyễn Thị Thu M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và không có quan điểm trình bày.

- *Hộ ông Nguyễn Văn H3:*

Ông H3 trình bày: Vào khoảng tháng 4/2010, anh Nguyễn Tiến A là giám đốc Công ty T19 là cháu của ông có đến gia đình ông để hỏi mượn sổ đỏ nhà đất để vay tiền. Ông và gia đình đồng ý cho mượn sổ đỏ nhà đất. Ngày 15/6/2010, anh Tiến A và vợ là Hoàng Thị Đ3 đến nhà ông và có viết giấy biên nhận mượn sổ đỏ, thời hạn mượn là 01 năm, sau 01 năm anh Tiến A phải trả lại sổ đỏ cho gia đình ông nguyên vẹn, không được tẩy xóa nhàu nát. Trong thời gian ông cho anh Tiến A mượn sổ đỏ, ông và gia đình không đòi hỏi bất cứ gì hết, nếu anh Tiến A mà làm sai thì anh Tiến A phải chịu trách nhiệm còn gia đình không phải chịu trách nhiệm gì. Tháng 12/2011, ông nhận được một thông báo của Ngân hàng TMCP C3 – Chi nhánh Q1 thông báo là Sổ đỏ của gia đình ông đã thế chấp vay vốn ở Ngân hàng để Công ty T19 vay tiền lúc đó ông mới được biết, ông không biết Tiến A vay Ngân hàng bao nhiêu tiền, lãi suất bao nhiêu, thời hạn bao lâu. Ông đề nghị Công ty T19 với Ngân hàng giải quyết với nhau để trả lại sổ đỏ nhà đất cho gia đình ông. Bởi vì giữa Công ty T19 và Ngân hàng đã làm các thủ tục không đúng quy định ông xác định: Chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn H3, Nguyễn Thị B3, Nguyễn Thành P2 và Nguyễn Văn H4 là do vợ chồng ông và các con ký nhưng không phải ký tại UBND xã K (ông và bà B3 ký tại nhà, H4 ký tại Công ty T19, P2 ký tại cổng công ty H19). Toàn bộ nội dung các trang của hợp đồng gia đình ông không ký và cũng không được biết.

Ngày 01/6/2020, ông Nguyễn Văn H3 yêu cầu độc lập: Đề nghị Tòa án Hủy hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa Hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị B3 với Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1 số 10.09.0013/HĐTC ngày 16/4/2010 ký tại UBND xã K, huyện M. Buộc Ngân hàng phải trả lại GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông.

- Bà Nguyễn Thị B3 là vợ ông H3, anh Nguyễn Thành P2, anh Nguyễn Văn H4, chị Cao Thị T4, chị Vũ Thị Thanh T5 là các con của ông H3 đã ủy quyền cho ông H3 có quan điểm như ông H3 trình bày.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị G1 là bà Nguyễn Thị H7 trình bày: Bà là con của cụ Nguyễn Văn B5 (SN: 1922, chết 2006) và cụ Nguyễn Thị G1 (SN: 1925, chết 2015). Việc hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3 thế chấp quyền sử dụng đất cụ thể như thế nào thì bà không được biết. Nay Ngân Hàng C3 khởi kiện đối với Công ty T19 và đề nghị xử lý tài sản của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3 bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H8, bà Nguyễn Thị B4 cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của của cụ B5 và cụ G1 có quan điểm trình bày như bà Nguyễn Thị H7.

- *Hộ ông Nguyễn Quang V2:*

Ông V2 trình bày: Vào khoảng năm 2010, anh Nguyễn Tiến A là giám đốc Công ty T19 là cháu của ông có đến gia đình để hỏi mượn GCNQSDĐ của gia đình để vay tiền ngân hàng, gia đình ông đồng ý. Vài hôm sau, anh Tiến A có đi cùng một người nam thanh niên nữa, Tiến A giới thiệu là nhân viên ngân hàng. Nam nhân viên này đưa ra 01 tập văn bản bảo ông “đồng ý cho mượn sổ thì ký vào đây” sau đó chỉ những trang văn bản cho ông ký và có nói rằng như vậy vẫn chưa xong còn vài thủ tục nữa mới giải ngân được, khi nào có yêu cầu của ngân hàng thì mời gia đình ra để hoàn tất các thủ tục để giải ngân, yêu cầu gia đình và công ty cùng có mặt để thực hiện. Từ đó, ông không thấy anh Tiến A và nhân viên ngân hàng gặp ông nữa. Đến khoảng năm 2011, ông nhận được một thông báo của Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1 nội dung thông báo là GCNQSDĐ của gia đình ông đã thế chấp tại ngân hàng để vay vốn cho Công ty T19, Công ty T19 hiện đang nợ xấu thì ông mới được biết. Ông hoàn toàn không biết Ngân hàng cho Công ty T19 vay bao nhiêu tiền, lãi suất bao nhiêu, thời hạn bao lâu. Ông không nhận được bất cứ hồ sơ, giấy tờ vay tiền nào của ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện Công ty T19, ông đề nghị Tòa án buộc Công ty T19 phải trả nợ các khoản vay cho ngân hàng và đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa hộ gia đình ông với ngân hàng là vô hiệu. Hiện nay trên đất có ông, vợ ông là Lê Thị T7, các con ông là Nguyễn Lê V5 và Nguyễn Lê Phương L4 đang sinh sống, mẹ ông là Nguyễn Thị Đ4 đang sống cùng với em trai ở chỗ khác.

- Bà Lê Thị T7 là vợ ông V5 đã ủy quyền cho ông V5 và có quan điểm trình bày như ông V5. Bà Nguyễn Thị Đ4 là mẹ ông V5; các con ông Vinh là Nguyễn Lê V5 và Nguyễn Lê Phương L7 sống trên đất đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt và không có quan điểm.

- *Hộ ông Nguyễn Văn N:*

Ông N trình bày: Vào khoảng năm 2009, anh Nguyễn Tiến A là giám đốc Công ty T19 là cháu của ông có đến gia đình ông để hỏi mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông để vay tiền làm ăn. Vì anh Tiến A là người trong họ nên ông đồng ý cho Tiến A mượn. Anh Tiến A có viết giấy biên nhận đóng dấu của công ty T19 đưa cho ông. Sau đó, ít ngày anh Tiến A có đưa một người nam thanh niên nữa vào nhà ông giới thiệu là nhân viên Ngân Hàng C3 và đưa ra một tập hồ sơ in sẵn và bảo ông ký vào tập hồ sơ này để anh Tiến A vay tiền. Người này nói đây bước đầu tiên ký còn lại sau này các bước tiếp lại gọi ông và gia đình ký tiếp. Sau đó, gia đình ông không hề nhận được bất cứ một thông tin hay văn bản nào từ phía Ngân hàng cũng như Công ty T19. Đến tháng 4/2018 ông nhận được giấy báo của Tòa án triệu tập lên để giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng G4 -Chi Nhánh Q1 với Công ty T19, thì ông mới biết hộ gia đình ông ký hợp đồng thế chấp tài sản cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện ông có quan điểm như sau: Về hợp đồng thế chấp tài sản được ký vào ngày 07/01/2009 G4 - Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông, ông xác định: Chữ ký và chữ viết của ông (Nguyễn Văn N) và vợ Nguyễn Thị T8 là đúng nhưng không phải ký tại UBND mà là ký tại nhà ông. Vợ chồng ông chỉ ký vào trang cuối cùng của hợp đồng, còn các trang khác vợ chồng ông không ký và cũng không được biết cụ thể như thế nào.

Ngày 02/6/2020, ông N có yêu cầu Tòa án Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký giữa Hộ gia đình ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T8 với Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1 số 09.09.0002/HĐTC ngày 09/01/2009 ký tại UBND xã K, huyện M.

- Bà Nguyễn Thị T8, chị Nguyễn Thu H11, và chị Nguyễn Thùy T16 là vợ và các con ông N đã ủy quyền cho ông N, có quan điểm trình bày như ông N.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Văn N6 và cụ Nguyễn Thị H10 là: Bà Nguyễn Thị S, trình bày có nội dung được tóm tắt như sau: Bà là con của cụ Nguyễn Văn N6 (SN: 1922, chết 2002) và cụ Nguyễn Thị H10 (SN: 1923, chết 2011). Việc hộ gia đình ông Nguyễn Văn N thế chấp quyền sử dụng đất cụ thể như thế nào thì bà không được biết. Nay Ngân Hàng C3 khởi kiện đối với Công ty T19 và đề nghị xử lý tài sản của hộ gia đình ông Nguyễn Văn N, bà S đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị H15, ông Nguyễn Văn T9, ông Nguyễn Văn V3, ông Nguyễn Văn V4, ông Nguyễn Văn T10 cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của của cụ N6 và cụ H10 có quan điểm trình bày như bà Nguyễn Thị H7.

- Bà Nguyễn Thị N1 là con của cụ N7 và cụ H10 đã chết năm 1992, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N1 là: Ông Lê Văn S1, anh Lê Hồng L5, chị Nguyễn Thị Hồng N5, chị Lê Thị Thu H12 là chồng và các con bà N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có quan điểm.

- *Hộ ông Nguyễn Minh Đ2:*

Ông Đ2 trình bày: Vào khoảng năm 2010, anh Nguyễn Tiến A là giám đốc Công ty T19 là cháu của ông có đến gia đình để hỏi mượn GCNQSDĐ của ông để làm ăn. Vì anh Tiến A là người trong họ nên ông đồng ý cho anh Tiến A mượn. Một thời gian sau, anh Tiến A có gọi ông và vợ đến nhà, khi vào nhà Tiến A thì đã thấy một người đã ngồi tại nhà anh Tiến A, trước mặt anh ấy là một số giấy tờ. Sau đó, người này đưa bút cho ông và vợ ông nói nếu gia đình đồng ý cho anh Tiến A mượn GCNQSDĐ để vay vốn ngân hàng thì gia đình ký vào giấy tờ mà anh ấy đã chuẩn bị sẵn, ông và vợ có ký tất cả các giấy tờ rất nhanh chỉ khoảng từ 05 đến 07 phút và ra về. Sau một thời gian ông cũng không thấy bất cứ một người nào về nhà ông để gặp gỡ hoặc trao đổi gì về việc này. Bản thân gia đình ông không biết anh Tiến A vay ngân hàng bao nhiêu tiền, làm thủ tục như thế nào. Đến tháng 3/2018, ông nhận được giấy bào của Tòa án triệu tập lên để giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân Hàng C3 -Chi Nhánh Q1 với Công ty T19 thì ông mới biết hộ gia đình ông ký hợp đồng thế chấp tài sản cho Ngân hàng.

Ngân hàng khởi kiện ông có quan điểm như sau: Về hợp đồng thế chấp tài sản được ký vào ngày 07/01/2009 giữa Ngân Hàng C3 - Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông, ông xác định: Hợp đồng được ký tại nhà anh Tiến A, không ra Văn phòng C4 - Hà Nội để làm thủ tục thế chấp tài sản. Chữ ký, chữ viết của ông (Nguyễn Minh Đ2), vợ Đặng Thị N3 là đúng và được ký vào

tất cả các trang trong hợp đồng. Đối với điểm chỉ ngón trỏ phải của mẹ ông (Hà Thị T11) vào trang cuối của hợp đồng, các trang khác bà T11 không điểm chỉ, ông không biết bà điểm chỉ khi nào. Sau khi nhận được tài liệu của Ngân hàng ông có hỏi mẹ thì được biết có người đến đưa hồ sơ để bà điểm chỉ, mẹ ông khẳng định cũng không ra văn phòng công chứng để làm thủ tục thế chấp tài sản.

Ngày 01/6/2020, ông Đ2 có đơn đề nghị Tòa án Hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký giữa Hộ gia đình ông Nguyễn Minh Đ2 và bà Đặng Thị N3 với Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1 số 10.09.0039/HĐTC ngày 18/8/2010 ký tại Phòng C4, TP ..

- Cụ Hà Thị T11, bà Đặng Thị N3, anh Nguyễn Minh C1, chị Nguyễn Thị H13 là mẹ, vợ và các con của ông Đ2 đã ủy quyền cho ông Đ2 và có quan điểm như ông Đ2.

- Bà Nguyễn Thị T12 trình bày: Bà là con gái của cụ Nguyễn Quỳnh G2 (sinh 1917, chết 2008) và là chị gái của ông Nguyễn Minh Đ5, việc cho Tiến A là giám đốc Công ty T19 mượn GCNQSDĐ của gia đình để thế chấp cho Ngân hàng C3 – Chi nhánh Q1 để vay tiền như thế nào thì bà không được biết. Hiện bà là đối tượng chính sách và được nhà nước xây dựng cho 01 ngôi nhà tình nghĩa trên đất của hộ ông Đ5 đã thế chấp cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Quỳnh G2 là bà Nguyễn Thị B3 trình bày có nội dung được tóm tắt như sau: Bà là các con của cụ Nguyễn Quỳnh G2 (sinh 1917, chết 2008). Việc hộ gia đình ông Nguyễn Minh Đ2 thế chấp quyền sử dụng đất cụ thể như thế nào thì bà không được biết. Nay Ngân hàng C3 khởi kiện đối với Công ty T19 và đề nghị xử lý tài sản của hộ gia đình ông Nguyễn Minh Đ2 bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị S2, bà Nguyễn Thị S3, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N4 cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của của cụ G2 có quan điểm trình bày như bà Nguyễn Thị Bích .

- *Hộ ông Nguyễn Văn T13, có ông T13 trình bày:* Vào khoảng năm 2010, anh Nguyễn Tiến A là giám đốc Công ty T19 là con trai của ông có hỏi mượn GCNQSDĐ của gia đình để vay vốn làm ăn. Gia đình ông đồng ý cho Tiến A để đi thế chấp Ngân hàng. Hợp đồng sẵn và các thành viên trong gia đình ông đã ký để cho Tiến A vay Ngân hàng. Từ đó tới nay, gia đình ông không làm việc với ngân hàng lần nào. Năm 2013, ngân hàng báo Công ty T19 do con trai ông làm giám đốc nợ quá hạn ngân hàng ông mới được biết. Nay Ngân hàng khởi kiện Công ty T19 yêu cầu trả khoản vay theo các hợp đồng tín dụng nếu không trả được đề nghị xử lý tài sản thế chấp. Ông đề nghị Tòa án buộc Công ty T19 phải trả nợ các khoản vay cho ngân hàng. Nếu không trả nợ được, gia đình ông tự nguyện đề nghị xử lý tài sản thế chấp của gia đình theo giá thị trường để trả nợ cho Công ty T19.

- Bà Nguyễn Thị S2, anh Nguyễn Hùng C2, chị Nguyễn Thị Hồng N5, chị Nguyễn Thị T17 đã ủy quyền cho ông T13 và có quan điểm trình bày như ông T13.

- Chị Hoàng Thị Đ3 là vợ anh Nguyễn Tiến A đã ủy quyền cho anh Tiến A, quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh Tiến A cũng đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật đối với tài sản thế chấp.

- UBND xã K, huyện M *trình bày*: Ngày 09/01/2009, UBND xã K có ký chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 09.09.0002/HĐTC giữa: Bên thế chấp là hộ gia đình ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T8; địa chỉ: N, xã K, huyện M, TP .. Bên nhận thế chấp: Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1. Bên vay vốn là Công ty TNHH T19. Tại thời điểm chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký vào hợp đồng theo quy định của pháp luật. Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch. Tiếp đến ngày 16/04/2010 UBND xã K có ký chứng thực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10.09.0013/HĐTC giữa: Bên thế chấp là hộ gia đình ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị B3; địa chỉ: N, xã K, huyện M, TP .. Bên nhận thế chấp: Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1. Bên vay vốn là Công ty TNHH T19. Tại thời điểm chứng thực, các bên tham gia hợp đồng, giao dịch minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã ký vào hợp đồng theo quy định của pháp luật. Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch đã cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng, giao dịch. UBND xã K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Phòng công chứng C4, TP Hà Nội trình bày*: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất công chứng số 2857 ngày 18/8/2010 đã được công chứng viên thụ lý và giải quyết theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành và Luật công chứng 2006 (Điều 35 Luật công chứng 2006). Tại thời điểm công chứng, công chứng viên không nhận được bất kỳ một khiếu kiện, ngăn chặn nào về tài sản giao dịch, việc giao kết hợp đồng do các bên tự nguyện thỏa thuận đồng ý tham gia giao dịch, không bị lừa dối, không bị ép buộc, thực tế, các bên đã thực hiện hợp đồng không có bất kỳ thắc mắc, khiếu nại nào trong suốt 10 năm qua. Vì vậy, yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 2857 ngày 18/8/2010 là hành vi trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và xử lý tài sản. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại bản án KDTM sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 28/4/2023 của TAND huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại Cổ phần C3 (*viết tắt*: Ngân Hàng C3) đối với Công ty TNHH T19 (*viết tắt*: Công ty T19).

1.1. Buộc Công ty T19 phải trả nợ cho Ngân Hàng C3 tổng số tiền tính đến ngày 25/4/2023 với tổng số tiền là: 20.476.704.835đ (*Hai mươi tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu bảy*

trăm linh tư nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng), trong đó: Nợ gốc: 6.273.360.000 đồng, lãi trong hạn: 9.670.923.717 đồng, lãi quá hạn: 4.532.421.118 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 08.09.0044/HĐTD ngày 17/9/2008 tổng số tiền: 2.773.344.004đ (*Hai tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm linh tư đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 800.000.000 đồng, lãi trong hạn: 1.413.787.501 đồng, lãi quá hạn: 559.556.503 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 10.09.0028/HĐTD ngày 19/7/2010 tổng số tiền: 17.703.360.831 đồng (*mười bảy tỷ bảy trăm linh ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn tám trăm ba mươi một đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 5.473.360.000 đồng, lãi trong hạn: 8.257.136.216 đồng, lãi quá hạn: 3.972.864.615 đồng.

1.2. Kể từ ngày (26/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 08.09.0044/HĐTD ngày 17/9/2008; Hợp đồng tín dụng số 10.09.0028/HĐTD ngày 19/7/2010; các phụ lục hợp đồng và các giấy nhận nợ kèm theo hai hợp trên được các bên ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Trường hợp Công ty T19 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên thì Ngân Hàng C3 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp bảo đảm để thu khoản nợ là:

2.1. Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 05, diện tích 657 m² (trong đó có 200 m² đất ở và 457 m² đất vườn) đất đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số X 422979 cho **hộ bà** Nguyễn Thị M ngày 18/12/2002 và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả các tài sản tăng thêm) tại thôn N, xã K, huyện M, TP . theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11.30.0001/HĐTC ngày 06/01/2011 được ký tại Phòng công chứng C4 TP Hà Nội . công chứng số 28, quyền số 01/2011-TP-CC SCC/HĐGD ngày 06/01/2011 và được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 06/01/2011.

Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M với tỷ lệ 13,28% trên tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/4/2023 là 2.291.224.090đ (*Hai tỷ hai trăm chín mươi một triệu hai trăm hai mươi tư nghìn không trăm chín mươi đồng*), trong đó: Nợ gốc: 727.104.104 đồng, lãi trong hạn: 1.054.280.502, lãi quá hạn: 509.839.483 đồng (vẫn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 1.2 của Quyết định này).

2.2. Thửa đất số 705, tờ bản đồ số 08, diện tích 227,3 m² đất đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số AB 489262 cho **hộ ông** Nguyễn Quang V2 ngày 25/02/2008 và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả các tài sản tăng thêm) tại thôn N, xã K, huyện M, TP . theo Hợp đồng thế chấp nêu trên được Phòng C4 -TP. Hà Nội công chứng số 2602, quyền số 02/2010/TP-CC-SCC/HĐ ngày 16/7/2010 và được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 16/7/2010.

Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên hộ ông Nguyễn Quang V2 với tỷ lệ 13,63% trên tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/4/2023 là 2.351.687.205đ (*Hai tỷ ba trăm năm mươi một triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm linh năm đồng*), trong đó: Nợ gốc: 746.291.655 đồng, lãi trong hạn: 1.082.101.912 đồng, lãi quá hạn: 523.293.637 đồng (vẫn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 1.2 của Quyết định này).

2.3. Thửa đất số 231 và 232, tờ bản đồ số 05, diện tích 669 m² đất đã được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ số X 422662 cho **hộ ông** Nguyễn Văn T13 ngày 18/12/2002 và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả các tài sản tăng thêm) tại thôn N, xã K, huyện M, TP. theo Hợp đồng thế chấp nêu trên được Phòng C4 -TP. Hà Nội công chứng số 2856, quyền số 03/2010/TP-CC-SCC/HĐGDDS ngày 18/8/2010 và được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 18/8/2010. Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T13 với tỷ lệ 27,81% trên tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/4/2023 là 4.796.204.170đ (*Bốn tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu hai trăm linh tư nghìn một trăm bảy mươi đồng*), trong đó: Nợ gốc: 1.522.042.192 đồng, lãi trong hạn: 2.206.918.374 đồng, lãi quá hạn: 1.067.243.604 đồng (vẫn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 1.2 của Quyết định này).

2.4. Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 01, diện tích 302 m² đất đã được UBND huyện S, TP. cấp GCNQSDĐ số V834782 cho **hộ ông** Nguyễn Đình P ngày 14/11/2003 và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả các tài sản tăng thêm) tại thôn H, xã P, huyện S, TP. theo Hợp đồng thế chấp nêu trên được UBND xã P, huyện S chứng thực ngày 21/01/2009 và được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 21/9/2009.

Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên hộ ông Nguyễn Đình P với tỷ lệ 6,28% trên tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/4/2023 là 1.083.013.844đ (*Một tỷ không trăm tám mươi ba triệu không trăm mười ba nghìn tám trăm bốn mươi tư đồng*), trong đó: Nợ gốc: 343.686.947 đồng, lãi trong hạn: 498.336.406 đồng, lãi quá hạn: 240.990.491 đồng (vẫn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 1.2 của Quyết định này).

2.5. Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 08, diện tích 438 m² đất đã được UBND huyện S, TP. cấp GCNQSDĐ số AĐ 277493 cho **ông** Hoàng Văn T2 ngày 15/02/2008 và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả các tài sản tăng thêm) tại thôn X, xã T, huyện S, TP. theo Hợp đồng thế chấp nêu trên được UBND xã P, huyện S chứng thực ngày 21/01/2009 và được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 21/9/2009.

Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên hộ ông Hoàng Văn T2 với tỷ lệ 6,70% trên tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/4/2023 là 1.611.446.037đ (*Một tỷ sáu trăm mười một triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm ba mươi bảy đồng*), trong đó: Nợ gốc: 366.702.234 đồng, lãi trong hạn: 852.626.072 đồng, lãi quá hạn: 392.117.731 đồng (vẫn phải chịu lãi trong

hạn và quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 1.2 của Quyết định này).

3. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Đ2.

3.1.1. Xác định: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10.09.0039/HĐTC ngày 18/8/2010 được ký giữa: Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông Nguyễn Minh Đ2 (gồm: Ông Nguyễn Minh Đ2, bà Hà Thị T11 và bà Đặng Thị N3) được ký tại Phòng C4 -TP. Hà Nội, số công chứng 2857, quyển số 03/2010/TP-CC-SCC/HĐGDĐS do công chứng viên Nguyễn Ngọc L8 ký ngày 18/8/2010 là vô hiệu.

3.1.2. Hủy văn bản công chứng, số công chứng 2857, quyển số 03/2010/TP-CC-SCC/HĐGDĐS do công chứng viên Nguyễn Ngọc L8 ký ngày 18/8/2010 tại Phòng C4 -TP. Hà Nội.

3.1.3. Xác định lỗi dẫn đến hợp đồng thế chấp vô hiệu:

- Ông Nguyễn Minh Đ2, cụ Hà Thị T11 và bà Đặng Thị N3 chịu trách nhiệm bồi thường 70% thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

- Ngân Hàng C3 tự chịu 30% thiệt hại do hợp đồng vô hiệu;

- Phòng Công chứng C4. không phía bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

3.1.4. Buộc Ngân Hàng C3 phải trả cho hộ ông Nguyễn Minh Đ2 GCNQSDĐ số X 422719 do UBND huyện M cấp cho hộ ông Nguyễn Minh Đ2 ngày 18/12/2022.

3.1.5. Văn phòng Đ6 - Chi nhánh M4 thực hiện việc xóa thế chấp theo quy định của pháp luật.

3.1.6. Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên hộ bà Nguyễn Minh Đ2 với tỷ lệ 25,48% trên tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/4/2023 là 4.393.941.884đ (*Bốn tỷ ba trăm chín mươi ba triệu chín trăm bốn mươi một nghìn tám trăm tám mươi tư đồng*), trong đó: Nợ gốc: 1.394.387.040 đồng, lãi trong hạn: 2.021.821.994 đồng, lãi quá hạn: 977.732.850 đồng.

Trường hợp Ngân Hàng C3 không thu được khoản tiền này thì:

- Ông Đ2, cụ T11, bà N3 phải bồi thường C6 số tiền ($70\% \times 4.393.941.884$ đồng) là 3.075.759.319đ (*Ba tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn ba trăm mười chín đồng*), trong đó: Nợ gốc là 976.070.928 đồng; lãi trong hạn và quá hạn là 2.099.688.391 đồng (vẫn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 1.2 của Quyết định này).

- Ngân Hàng C3 tự chịu thiệt hại số tiền ($30\% \times 4.393.941.884$ đồng) là 1.318.182.565đ (*Một tỷ ba trăm mười tám triệu một trăm tám mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng*).

3.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N.

3.2.1. Xác định: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 09.09.0002/HĐTC ngày 07/01/2009 được ký giữa: Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông Nguyễn Văn N8 và bà Nguyễn Thị T8 được ký tại UBND xã K, huyện M, TP. ngày 09/01/2009 là vô hiệu.

3.2.2. Hủy văn bản chứng thực do ông Lê Xuân T14 - Phó chủ tịch UBND xã K, huyện M chứng thực ngày 09/01/2009.

3.2.3. Xác định lỗi dẫn đến hợp đồng thế chấp vô hiệu:

- Ông N8 và bà T8 chịu trách nhiệm bồi thường 70% thiệt hại do hợp đồng vô hiệu;
- Ngân Hàng C3 tự chịu 30% thiệt hại do hợp đồng vô hiệu;
- UBND xã K, huyện M không phải bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

3.2.4. Buộc Ngân Hàng C3 phải trả cho hộ ông Nguyễn Văn N GCNQSDĐ số X 422770 do UBND huyện M cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N ngày 18/12/2002.

3.2.5. Văn phòng Đ6 chi nhánh M4 thực hiện việc xóa thế chấp theo quy định của pháp luật.

3.2.6. Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên hộ bà Nguyễn Văn N với tỷ lệ 6,82% trên tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/4/2023 là 1.175.843.603đ (*Một tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm linh ba đồng*), trong đó: Nợ gốc: 373.145.828 đồng, lãi trong hạn: 541.050.956 đồng, lãi quá hạn: 261.646.819 đồng. Trường hợp Ngân Hàng C3 không thu được khoản tiền này thì:

- Ông N và bà T8 phải bồi thường cho Ngân Hàng C3 số tiền (70% x 1.175.843.603 đồng) là 823.090.522đ (*Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm chín mươi nghìn năm trăm hai mươi hai nghìn đồng*), trong đó: Nợ gốc là 261.202.079đ; lãi trong hạn và quá hạn là 561.888.443 đồng (vẫn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 1.2 của Quyết định này).

- Ngân Hàng C3 tự chịu thiệt hại số tiền (30% x 1.175.843.000 đồng) là 352.753.081đ (*Ba trăm năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn không trăm tám mươi một đồng*).

3.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H3.

3.3.1. Xác định: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10.09.0013/HĐTC ngày 16/4/2010 được ký giữa: Ngân Hàng C3 – Chi nhánh Q1 với hộ gia đình ông Nguyễn Văn Hinh gồm: Ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị B3, bà Nguyễn Thị G1, ông

Nguyễn Thành P2, ông Nguyễn Văn H4 được ký tại UBND xã K, huyện M, TP . ngày 16/4/2010 là vô hiệu.

3.3.2. Hủy văn bản chứng thực của do ông Hà Xuân L9 -Chủ tịch UBND xã K, huyện M chứng thực ngày 16/4/2010.

3.3.3. Xác định lỗi dẫn đến hợp đồng thế chấp vô hiệu:

- Ông H3, bà B3, ông P2, ông H16 những người kế thừa kế của bà G3 (trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình) chịu trách nhiệm bồi thường 70% thiệt hại do hợp đồng vô hiệu;
- Ngân Hàng C3 tự chịu 30% thiệt hại do hợp đồng vô hiệu;
- UBND xã K, huyện M không phải bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

3.3.4. Buộc Ngân Hàng C3 phải trả cho hộ ông Nguyễn Văn H3 GCNQSDĐ số X 422684 do UBND huyện M cấp cho hộ ông Nguyễn Văn H3 ngày 18/12/2002.

3.3.5. Văn phòng Đ6 chi nhánh M4 thực hiện việc xóa thế chấp theo quy định của pháp luật.

3.3.6. Nghĩa vụ bảo đảm của tài sản đứng tên hộ ông Nguyễn Văn H3 với tỷ lệ 100% trên tổng số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/4/2023 là 2.773.344.004đ (*Hai tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm linh tư đồng*), trong đó: Nợ gốc: 800.000.000 đồng, lãi trong hạn: 1.413.787.501 đồng, lãi quá hạn: 559.556.503 đồng. Trường hợp Vietinbak không thu được khoản tiền này thì:

- Ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị B3, cụ Nguyễn Thị G1, anh Nguyễn Thành P2, anh Nguyễn Văn H17 bồi thường cho Ngân Hàng C3 số tiền (70% x 2.773.344.004 đồng) là 1.941.340.803đ (*Một tỷ chín trăm bốn mươi một triệu ba trăm linh tư nghìn tám trăm linh ba đồng*), trong đó: Nợ gốc là 560.000.000 đồng; lãi trong hạn và quá hạn là 1.381.340.802 đồng (vẫn phải chịu lãi trong hạn và quá hạn của số nợ gốc này cho đến khi thi hành án xong theo mục 1.2 của Quyết định này).

- Ngân Hàng C3 tự chịu thiệt hại số tiền (30% x 2.773.344.004đồng) là 832.003.201đ (*T18 trăm ba mươi hai triệu không trăm linh ba nghìn hai trăm linh một đồng*).

4. Các yêu cầu khác của đương sự.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 05/5/2023 Công ty TNHH T19, ông Nguyễn Đình P, ông Nguyễn Văn T13 có đơn kháng cáo; ngày 10/5/2023 ông Hoàng Văn T2, ông Nguyễn Quang V2 có đơn kháng cáo.

Nội dung kháng cáo của bị đơn, ông P, ông T2 đề nghị Ngân hàng giảm lãi, gia đình sẽ tiến hành trả nợ gốc.

Kháng cáo của ông T13: Không đồng ý trả nợ vì trước đây, gia đình ông có thiện chí trả nợ nhưng Ngân hàng không hợp tác giải quyết mà cố tình kéo dài để tính lãi dẫn đến số nợ phải trả đến nay là rất lớn.

Kháng cáo của ông V2: đề nghị tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp bởi những lý do sau:

- Hợp đồng thế chấp bị chỉnh sửa, làm sai lệch hồ sơ. Ông và bà T17 đã ký tất cả vào 8 trang hợp đồng nhưng trong hồ sơ thể hiện Hợp đồng có 1 số trang không có chữ ký của ông và bà T17.

- Trên đất có nhà 02 tầng, ông không thoả thuận thế chấp nhà vì nhà của bố mẹ ông xây dựng.

- GCNQSD đất ông đứng tên nhưng đây là tài sản chung của gia đình gồm 6 người: bố mẹ, vợ chồng và 02 con ông V2 đang ở trên đất. Bố mẹ ông không ký Hợp đồng thế chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người kháng cáo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét kháng cáo của bị đơn: Hợp đồng tín dụng được Ngân hàng giải ngân cho bị đơn vay vốn. Lãi suất được các bên thoả thuận phù hợp quy định của pháp luật. Bị đơn đã dừng hoạt động từ năm 2011. Tuy nhiên bị đơn cho rằng N9 hàng không phối hợp dẫn đến nợ lãi ngày càng tăng nên không đồng ý trả nợ lãi.

Theo quy định tại điều 10 của Hợp đồng tín dụng, trách nhiệm của bên vay phải trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Đến nay khoản nợ lãi phát sinh do bị đơn không thu xếp trả nợ và việc Ngân hàng không phối hợp không phải là căn cứ được giảm hoặc miễn lãi. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên Ngân hàng khởi kiện đòi nợ gốc và nợ lãi chưa thanh toán là có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của các ông T2, V2, P, T13: các hộ gia đình này đồng ý thế chấp tài sản là QSD đất và tài sản gắn liền với đất đảm bảo cho khoản vay của Công ty T19. Hợp đồng thế chấp được các bên ký kết tự nguyện, nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật. Biên bản định giá của Ngân hàng đã mô tả rõ hiện trạng nhà, đất. Các ông cho rằng không ký thế chấp tại Văn phòng công chứng hoặc UBND xã nhưng không có tài liệu chứng minh. Gia đình đã tự nguyện đem tài sản của mình thế chấp nên các gia đình phải chịu trách nhiệm khi bên vay không thanh toán trả nợ cho Ngân hàng.

Án sơ thẩm tuyên án ngày 28/4/2023 nhưng số nợ lãi tính đến ngày 25/4/2023 là không đúng Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao. Do đó cần sửa án sơ thẩm về cách tuyên, xác định ngày tính lãi tính đến thời điểm tuyên án.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Bác kháng cáo của bị đơn và các ông T2, V2, P, Thuận

Sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên như phân tích ở trên.

Người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt của đương sự: Phiên tòa được mở lần thứ hai, các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ. Những người không kháng cáo vắng mặt. Căn cứ quy định tại điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn:

Đối với yêu cầu đòi nợ gốc, nợ lãi của Ngân hàng bị đơn xác nhận số tiền còn nợ như án sơ thẩm quyết định là đúng. Bị đơn chỉ đề nghị giảm lãi do Ngân hàng không phối hợp với gia đình để bị đơn sắp xếp bán tài sản trả nợ. Ngân hàng để kéo dài dẫn đến khoản nợ ngày càng lớn.

Xét thấy: Hợp đồng tín dụng số 08.09.0044/HĐTD ký ngày 17/09/2008 và hợp đồng tín dụng số 10.09.0028/HĐTD ngày 19/07/2010 được các bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, vì vậy xác định hợp đồng hợp pháp có hiệu lực thi hành với các bên. Do bị đơn không trả nợ đúng thời hạn được quy định tại các giấy nhận nợ dẫn đến nợ lãi quá hạn phát sinh kể từ ngày chuyển nợ quá hạn theo từng giấy nhận nợ. Lý do bị đơn cho rằng Ngân hàng không phối hợp giải quyết khoản nợ dẫn đến số nợ lãi ngày càng lớn. Tuy nhiên việc trả nợ bên vay phải chủ động và tự tìm nguồn để trả Ngân hàng, không thể lấy lý do Ngân hàng phải phối hợp thì bị đơn mới thực hiện. Số nợ lãi Ngân hàng tiếp tục tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là đúng quy định mà các bên đã thỏa thuận tại HĐTD. Theo đó Hợp đồng tín dụng số 08.09.0044/HĐTD ngày 17/9/2008 lãi suất hai bên thỏa thuận là 20,5%/năm; Hợp đồng tín dụng số 10.09.0028/HĐTD HĐTD ngày 17/9/2010 lãi suất hai bên thỏa thuận là 13,2%/năm, các phụ lục hợp đồng và các giấy nhận nợ kèm theo 02 hợp đồng nêu trên đã thỏa thuận lãi suất của từng khoản vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Quá trình giải quyết, Ngân Hàng C3 đã điều chỉnh lãi suất đối với khoản vay trong từng thời kỳ, phù hợp quy định tại điều 3 của Hợp đồng tín dụng. Đến nay Ngân hàng không đồng ý miễn, giảm lãi nên không có căn cứ xác định bị đơn không phải trả khoản nợ lãi như kháng cáo của bị đơn.

[3]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình P, ông Hoàng Văn T2, ông Nguyễn Văn T13 đề nghị Ngân hàng giảm lãi:

Các tài sản thế chấp của hộ gia đình ông Nguyễn Đình P, ông Hoàng Văn T2, ông Nguyễn Văn T13 đều đã được cơ quan nhà nước cấp GCNQSD đất. Các chủ tài sản đã ký Hợp đồng thế chấp tại Văn phòng công chứng hoặc UBND xã, nội dung Chủ tài sản đồng ý thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất đảm bảo cho khoản vay của bị đơn. Hợp đồng thế chấp được ký trên cơ sở tự nguyện, được công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Nay bị đơn không trả được nợ, bên thế chấp phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết với Ngân hàng.

Tại phiên toà ông T2 trình bày Hợp đồng thế chấp của gia đình ông chỉ đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty T19 là 530.000.000 đồng. Ông đã thực hiện trả Ngân hàng 600.000.000 đồng là vượt quá phạm vi bảo đảm nên đến nay ông không phải chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ trả nợ của bị đơn. Ông đề nghị Ngân hàng phải trả lại GCNQSD đất cho gia đình ông.

Xét thấy : Ngày 11/09/2008 ông Hoàng Văn T2 và bà Nguyễn Thị V ký Hợp đồng thế chấp số 08.09.0042/HĐTC. Theo đó ông, bà đồng ý đưa tài sản là QSD đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 155 tờ bản đồ 08, địa chỉ thôn X, xã T, huyện S, Hà Nội đã được UBND huyện S cấp GCNQSD đất số AĐ 277493 ngày 15/02/2008 mang tên ông Hoàng Văn T2. Nghĩa vụ bảo đảm bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn , các khoản phí...với mức dư nợ/số tiền cho vay là 530.000.000 đồng.

Ngày 13/01/2011 ông T2 và bà V ký Văn bản sửa đổi bổ sung (lần 2) Hợp đồng thế chấp. Ông, bà đồng ý nâng nghĩa vụ bảo đảm với giá trị 959.000.000 đồng.

Như vậy việc ông T2 trình bày trả nợ cho Ngân hàng 600.000.000 đồng chưa đủ nghĩa vụ theo Văn bản sửa đổi bổ sung (lần 2). Ngân hàng đã trừ vào nợ gốc và nợ lãi Án sơ thẩm cũng đã quyết định chia tách nghĩa vụ của ông T2 với số tiền nợ gốc còn phải trả là 366.702.234 đồng và lãi phát sinh là phù hợp.

Đối với ý kiến của các gia đình đề nghị Ngân hàng miễn, giảm lãi: Theo Hợp đồng thế chấp, chủ tài sản đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho bên vay gồm nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí, chi phí khác liên quan (nếu có) trong phạm vi giá trị nhà đất của mình. Việc đồng ý miễn giảm lãi thuộc quyền của Ngân hàng. Án sơ thẩm đã chia tách nghĩa vụ đối với từng tài sản đảm bảo là phù hợp với thoả thuận của các bên. Nay Ngân hàng không đồng ý miễn, giảm lãi nên không có cơ sở chấp nhận đối với nội dung kháng cáo này.

[4]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang V2:

Ông V2 cho rằng Hợp đồng thế chấp bị chỉnh sửa, làm sai lệch hồ sơ. Ông và bà T17 đã ký tất cả vào 08 trang hợp đồng nhưng trong hồ sơ thể hiện Hợp đồng có một số trang không có chữ ký của ông và bà T17.

Hồ sơ thể hiện ngày 16/7/2010 ông Nguyễn Quang V2 và bà Lê Thị T7 ký Hợp đồng thế chấp số công chứng 2602/Quyển số 02/2010/TP-CC-SCC/HĐ tại Phòng C4, thành phố Hà Nội. Tại các trang 1,3,5,7,9 có đầy đủ chữ ký của các thành viên tham gia giao dịch thế chấp. Trang 2,4,6 chỉ có 01 người ký. Ông V2 cho rằng khi ký Hợp đồng thế chấp ông đã ký vào tất cả các trang trong Hợp đồng nên việc thiếu chữ ký của ông tại các trang 2,4,6 đã bị chỉnh sửa, sai lệch hồ sơ. Tuy nhiên ông V2 không cung cấp được bản Hợp đồng có chữ ký của ông tại tất cả các trang để đối chiếu, xác định tài liệu bị chỉnh sửa. Tại lời chứng của công chứng viên xác nhận *sau khi tự đọc lại hợp đồng, các bên đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng. Bên thế chấp, bên vay vốn đã ký trước mặt tôi...* Kể từ khi ký thế chấp, ông V2 không thắc mắc gì về nội dung của các trang mà ông không ký. Đến nay ông cho rằng tài liệu bị chỉnh sửa tại các trang không có chữ ký của ông nhưng không cung cấp tài liệu đối chiếu là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với tài sản trên đất: Ông V2 trình bày không thoả thuận thế chấp vì nhà là tài sản của bố mẹ ông xây dựng.

Theo GCNQSD đất số AB489262 do UBND huyện M cấp ngày 25/02/2008 đứng tên hộ ông Nguyễn Quang V2 không ghi nhận tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên tại biên bản định giá của Ngân hàng ngày 16/7/2010 khi xác định giá trị cho vay thể hiện trên diện tích đất có 01 nhà 02 tầng và toàn bộ công trình phụ. Giá trị định giá gồm đất ở: $200m^2 = 560.000.000$ đồng, đất trồng cây lâu năm: $27,3m^2 = 53.508.000$ đồng, nhà ở 02 tầng: $160m^2 = 480.000.000$ đồng. Tổng tài sản định giá 1.093.508.000 đồng. Ông V2, bà T7 đã ký thống nhất giá trị định giá, không có ý kiến gì. Căn cứ giá trị định giá này, các bên thoả thuận tại điều 02 Hợp đồng thế chấp, nhà đất của ông V2 đảm bảo khoản vay 760.000.000 đồng. Như vậy nhà 02 tầng đã được Ngân hàng định giá để xác định giá trị cho vay.

Tại điều 1 Hợp đồng thế chấp ghi nhận: bên B là chủ sở hữu hợp pháp QSD đất và Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà ở 02 tầng diện tích $160m^2$ và toàn bộ công trình phụ được xây dựng hợp pháp trên thửa đất nêu trên. Ông V2 không có ý kiến gì về căn nhà không thuộc quyền sở hữu của mình. Đến nay tài sản không thay đổi so với khi thế chấp. Như vậy căn nhà 02 tầng đã được ông V2, bà T7 thoả thuận bảo đảm cho khoản vay của bị đơn. Nay ông V2 cho rằng không thế chấp nhà là không có cơ sở. Việc bà Nguyễn Thị Đ4 (mẹ ông V2) có ý kiến tại đơn đề nghị gửi kèm đơn kháng cáo trình bày nhà do bà Đ4 xây dựng nhưng khi ông V2 kê khai cấp GCN, bà Đ4 không có ý kiến gì về việc này.

Ngày 25/02/2008 UBND huyện M cấp GCNQSD đất đứng tên hộ ông Nguyễn Quang V2. Qua xác minh tại Công an huyện M cho biết: Hộ gia đình ông Nguyễn Quang V2 tại số đăng ký thường trú Đội 21, N, Kim H18 tờ số 82 (không thể hiện thời gian lập) số hồ sơ hộ khẩu 907 thể hiện ông Nguyễn Quang V2, nơi làm việc: Bộ đội, ngày, tháng, năm đăng ký 18/6/2014. Như vậy tại thời điểm cấp GCN năm 2008, ông V2 đang làm việc ở bộ đội, chưa có hộ khẩu tại địa phương. Đến năm 2014 ông V2 mới nhập hộ khẩu cùng bà Nguyễn Thị T17 và các con. Trên hộ khẩu không thể hiện bố, mẹ ông V2 cùng là thành viên trong hộ khẩu của bà T17.

Tại công văn số 152/TANDTC-PC ngày 19/7/2017 của Toà án nhân dân Tối cao về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, giải quyết nợ xấu. Điểm 1 hướng dẫn xác định chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình. Theo đó hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm nhà nước công nhận QSD đất. Thời điểm cấp GCN, ông V2 sống tại đơn vị quân đội, không sống chung cùng bố, mẹ. Ông V2 cho rằng bố mẹ ông không ký Hợp đồng thế chấp là không đầy đủ. Tuy nhiên bố mẹ ông V2 không cùng hộ khẩu, không sống chung cùng ông V2 nên Hợp đồng thế chấp ông V2 và bà T17 ký là đảm bảo về chủ thể tham gia giao dịch.

Ông V2, bà T17 ký Hợp đồng thế chấp là tự nguyện, được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên có giá trị thực hiện. Nay ông V2 cho rằng Hợp đồng thế chấp vô hiệu không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, thấy rằng kháng cáo của bị đơn và các chủ tài sản ông Nguyễn Đình P, ông Nguyễn Văn T13, ông Hoàng Văn T2, ông Nguyễn Quang V2 không có cơ sở chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

Về xác định khoản tiền lãi tại bản án sơ thẩm tuyên số nợ lãi tính đến ngày 25/4/2023 nhưng ngày tuyên án 28/4/2023. Theo quy định tại điều 13 Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng thẩm phán – Toà án nhân dân Tối cao thì *quyết định lãi suất trong bản án cùng với việc quyết định khoản tiền mà bị đơn phải thanh toán cho Ngân hàng, Tòa án phải quyết định khoản tiền lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.....* Ở đây ngày 28/4/2023 mới là ngày kết thúc phiên toà nên việc tính lãi phải được tính đến ngày 28/4/2023. Tuy nhiên cấp sơ thẩm quyết định kể từ ngày 26/4/2023 Ngân hàng được tiếp tục tính lãi theo thoả thuận tại hợp đồng tín dụng, các phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ đến khi được thanh toán xong là chưa phù hợp nhưng không ảnh hưởng gì đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự. Mặt khác, các đương sự không ai kháng cáo đề nghị xem xét lại ngày tính lãi nên HĐXX không có căn cứ để sửa án sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 342, 343, 351, 355, của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 1 điều 30, 148, 296, 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T19, ông Nguyễn Đình P, ông Nguyễn Văn T13, ông Hoàng Văn T2, ông Nguyễn Quang V2

2. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 28/4/2023 của Toà án nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

3. Về án phí KDTM phúc thẩm: Công ty TNHH T19, ông Nguyễn Đình P, ông Nguyễn Văn T13, ông Hoàng Văn T2, ông Nguyễn Quang V2 mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí KDTM phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2020/0021108 ngày 24/05/2023, biên lai số AA/2020/0021107 ngày 23/05/2023, biên lai số AA/2020/0021105 ngày 23/05/2023, biên lai số AA/2020/0021104 ngày 23/05/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND huyện Mê Linh;
- VKSND huyện Mê Linh;
- Chi cục THADS huyện Mê Linh;
- Dương sự;
- Lưu HS VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuý Linh